

Số: 24/2016/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét tờ trình số 5424/TTr-UBND ngày 28/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

ĐVT: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch được duyệt (Nghị quyết 69/2012/NQ-CP)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020
I	LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	421.690	435.990
	<i>Trong đó</i>		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch được duyệt (Nghị quyết 69/2012/NQ-CP)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020
a)	Đất trồng lúa	33.000	24.948
	Đất chuyên trồng lúa nước	19.500	18.000
b)	Đất trồng cây hàng năm khác		28.050
c)	Đất trồng cây lâu năm	174.963	194.746
d)	Đất rừng phòng hộ	36.507	31.800
đ)	Đất rừng đặc dụng	101.257	112.460
e)	Đất rừng sản xuất	32.475	25.291
g)	Đất nuôi trồng thủy sản	7.000	7.131
2	Đất phi nông nghiệp	168.789	153.785
	Trong đó:		
a)	Đất quốc phòng	14.600	14.110
b)	Đất an ninh	1.424	1.459
c)	Đất khu công nghiệp	12.018	11.992
d)	Đất cụm công nghiệp	1.799	1.600
đ)	Đất thương mại, dịch vụ		2.650
e)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		3.733
g)	Đất cho hoạt động khoáng sản	3.566	2.828
	- Đất khai thác khoáng sản	104	25
	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, vật liệu san lấp	3.462	2.803
h)	Đất phát triển hạ tầng	36.567	32.190
	- Đất cơ sở văn hoá	1.334	1.160
	- Đất cơ sở y tế	353	270
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2.302	2.130
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	1.155	820
i)	Đất có di tích, danh thắng	192	222
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa		122
	- Đất danh lam thắng cảnh		100
k)	Đất bãi thải, xử lý chất thải	512	564
l)	Đất ở tại nông thôn		21.949
m)	Đất ở tại đô thị	6.329	5.250
n)	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	522	356
o)	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		93
p)	Đất cơ sở tôn giáo	769	971
q)	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.737	1.798
3	Đất chưa sử dụng	245	-
4	Đất đô thị	31.576	27.831

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch được duyệt (Nghị quyết 69/2012/NQ-CP)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020
II	CÁC KHU CHỨC NĂNG		
1	Khu sản xuất nông nghiệp		225.893
2	Khu lâm nghiệp		172.606
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		151.400
4	Khu phát triển công nghiệp		13.592
5	Khu đô thị		47.392
6	Khu thương mại - dịch vụ		8.675
7	Khu dân cư nông thôn		58.436

2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020)

a) Đất nông nghiệp: Năm 2016 là 464.406 ha, năm 2017 là 457.303 ha, năm 2018 là 449.713 ha, năm 2019 là 442.834 ha và năm 2020 là 435.990 ha.

b) Đất phi nông nghiệp: Năm 2016 là 125.356 ha, năm 2017 là 132.458 ha, năm 2018 là 140.051 ha, năm 2019 là 146.934 ha và năm 2020 là 153.785 ha.

c) Đất chưa sử dụng: Năm 2016 là 13 ha, năm 2017 là 13 ha, năm 2018 là 10 ha, năm 2019 là 6 ha và năm 2020 là 0 ha.

d) Đất đô thị: Năm 2016 là 22.433 ha, năm 2017 là 27.831 ha, năm 2018 là 27.831 ha, năm 2019 là 27.831 ha và năm 2020 là 27.831 ha.

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020)

a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 34.420 ha, trong đó: năm 2016 là 5.614 ha, năm 2017 là 7.132 ha, năm 2018 là 7.595 ha, năm 2019 là 7.164 ha và năm 2020 là 6.915 ha.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 8.615 ha, trong đó: Năm 2016 là 1.530 ha, năm 2017 là 1.594 ha, năm 2018 là 1.566 ha, năm 2019 là 2.120 ha và năm 2020 là 1.805 ha.

c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 943 ha, trong đó: Năm 2016 là 257 ha, năm 2017 là 155 ha, năm 2018 là 142 ha, năm 2019 là 128 ha và năm 2020 là 261 ha.

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 13 ha, trong đó: Năm 2018 là 3 ha, năm 2019 là 4 ha và năm 2020 là 6 ha.

(Chi tiết các chỉ tiêu, diện tích sử dụng đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh lập thủ tục trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) của tỉnh theo quy định.

Trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, Chính phủ phê duyệt mà chỉ tiêu sử dụng đất có thay đổi so với Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, UBND tỉnh có trách nhiệm tổng hợp nội dung thay đổi, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp gần nhất.

Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh được Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện và định kỳ hàng năm có đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tham gia giám sát và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính Phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các Đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Báo Đồng Nai, LĐĐN; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH *Ch*

Nguyễn Phú Cường

Phụ lục I

CHỈ TIÊU, DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 14/7 /2016
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch được duyệt (Nghị quyết 69/2012//NQ-CP)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020		
				Diện tích quy hoạch	So với năm 2015	So với QH được duyệt
I	LOẠI ĐẤT					
1	Đất nông nghiệp	469.995	421.690	435.990	-34.005	14.300
	Trong đó:					
a)	Đất trồng lúa	31.421	33.000	24.948	-6.473	-8.052
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	21.776	19.500	18.000	-3.776	-1.500
b)	Đất trồng cây hàng năm khác	35.097		28.050	-7.047	
c)	Đất trồng cây lâu năm	211.338	174.963	194.746	-16.592	19.783
d)	Đất rừng phòng hộ	34.667	36.507	31.800	-2.867	-4.707
đ)	Đất rừng đặc dụng	102.539	101.257	112.460	9.921	11.203
e)	Đất rừng sản xuất	44.720	32.475	25.291	-19.429	-7.184
g)	Đất nuôi trồng thủy sản	7.638	7.000	7.131	-507	131
2	Đất phi nông nghiệp	119.767	168.789	153.785	34.018	-15.004
	Trong đó:					
a)	Đất quốc phòng	12.681	14.600	14.110	1.429	-490
b)	Đất an ninh	1.239	1.424	1.459	220	35
c)	Đất khu công nghiệp	8.239	12.018	11.992	3.753	-26
d)	Đất cụm công nghiệp	516	1.799	1.600	1.084	-199
đ)	Đất thương mại, dịch vụ	1.112		2.650	1.538	
e)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.316		3.733	1.417	
g)	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.502	3.566	2.828	1.326	-738
	- Đất khai thác khoáng sản	12	104	25	13	-79
	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, vật liệu san lấp	1.490	3.462	2.803	1.313	-659
h)	Đất phát triển hạ tầng	19.834	36.567	32.190	12.356	-4.377
	Trong đó:					
	- Đất cơ sở văn hoá	853	1.334	1.160	307	-174

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch được duyệt (Nghị quyết 69/2012//NQ-CP)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020		
				Diện tích quy hoạch	So với năm 2015	So với QH được duyệt
	- Đất cơ sở y tế	149	353	270	121	-83
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1.084	2.302	2.130	1.046	-172
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	439	1.155	820	381	-335
i)	Đất có di tích, danh thắng	100	192	222	122	30
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	54		122	68	
	- Đất danh lam thắng cảnh	46		100	54	
k)	Đất bãi thải, xử lý chất thải	410	512	564	154	52
l)	Đất ở tại nông thôn	13.757		21.949	8.192	
m)	Đất ở tại đô thị	3.970	6.329	5.250	1.280	-1.079
n)	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	187	522	356	169	-73
o)	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	61		93	32	
p)	Đất cơ sở tôn giáo	744	769	971	227	202
q)	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.139	1.737	1.798	659	61
3	Đất chưa sử dụng	13	245	-	-13	-245
4	Đất đô thị	22.433	31.576	27.831	5.398	-3.745
II CÁC KHU CHỨC NĂNG						
1	Khu sản xuất nông nghiệp			225.893		
2	Khu lâm nghiệp			172.606		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			151.400		
4	Khu phát triển công nghiệp			13.592		
5	Khu đô thị			47.392		
6	Khu thương mại - dịch vụ			8.675		
7	Khu dân cư nông thôn			58.436		



Nguyễn Phú Cường

Phụ lục II

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 14/7 /2016
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	469.995	464.406	457.303	449.713	442.834	435.990
	Trong đó:						
a)	Đất trồng lúa	31.421	30.164	28.869	27.373	26.142	24.948
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	21.776	20.943	20.142	19.309	18.625	18.000
b)	Đất trồng cây hàng năm khác	35.097	34.129	32.604	31.279	29.683	28.050
c)	Đất trồng cây lâu năm	211.338	209.369	206.365	202.325	199.880	194.746
d)	Đất rừng phòng hộ	34.667	34.564	32.225	32.076	31.949	31.800
đ)	Đất rừng đặc dụng	102.539	102.511	112.461	112.460	112.460	112.460
e)	Đất rừng sản xuất	44.720	42.507	32.085	30.029	27.422	25.291
g)	Đất nuôi trồng thủy sản	7.638	7.515	7.383	7.343	7.244	7.131
2	Đất phi nông nghiệp	119.767	125.356	132.458	140.051	146.934	153.785
	Trong đó:						
a)	Đất quốc phòng	12.681	13.053	13.322	13.593	13.971	14.110
b)	Đất an ninh	1.239	1.253	1.294	1.335	1.396	1.459
c)	Đất khu công nghiệp	8.239	9.360	10.045	10.630	11.262	11.992
d)	Đất cụm công nghiệp	516	785	1.035	1.312	1.469	1.600
đ)	Đất thương mại, dịch vụ	1.112	1.259	1.642	1.949	2.352	2.650
e)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.316	2.362	2.606	2.911	3.319	3.733
g)	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.502	1.630	2.077	2.590	2.747	2.828
	- Đất khai thác khoáng sản	12	12	25	25	25	25

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, vật liệu san lấp	1.490	1.618	2.052	2.565	2.722	2.803
h)	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	19.834	21.322	24.124	26.967	29.501	32.190
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	853	902	968	1.026	1.080	1.160
	- Đất cơ sở y tế	149	155	180	200	230	270
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.084	1.197	1.447	1.694	1.928	2.130
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	439	454	538	616	714	820
i)	Đất có di tích, danh thắng	100	105	158	200	203	222
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	54	59	102	104	107	122
	- Đất danh lam thắng cảnh	46	46	56	96	96	100
k)	Đất bãi thải, xử lý chất thải	410	443	472	504	528	564
l)	Đất ở tại nông thôn	13.757	15.401	16.674	18.447	20.155	21.949
m)	Đất ở tại đô thị	3.970	4.170	4.669	4.897	5.070	5.250
n)	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	187	212	251	290	311	356
o)	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	61	63	73	81	81	93
p)	Đất cơ sở tôn giáo	744	751	815	893	935	971
q)	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.139	1.281	1.400	1.579	1.678	1.798
3	Đất chưa sử dụng	13	13	13	10	6	-
4	Đất đô thị*	22.433	22.433	27.831	27.831	27.831	27.831



CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ KẾ HOẠCH

SỬ DỤNG ĐẤT 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 14/7 /2016
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Giai đoạn 2016 - 2020	Chia ra các năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	34.420	5.614	7.132	7.595	7.164	6.915
	Trong đó:						
a)	Đất trồng lúa	5.094	1.018	1.012	1.095	997	972
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.458	697	745	805	626	585
b)	Đất trồng cây hàng năm khác	4.249	776	812	964	912	785
c)	Đất trồng cây lâu năm	19.688	2.710	3.787	4.629	4.391	4.171
d)	Đất rừng phòng hộ	662	60	316	94	89	103
đ	Đất rừng đặc dụng	29	28	-	1	-	-
e)	Đất rừng sản xuất	3.842	818	992	657	641	734
g)	Đất nuôi trồng thủy sản	699	196	169	102	112	120
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8.615	1.530	1.594	1.566	2.120	1.805
	Trong đó:						
a)	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	292	57	50	65	55	65
b)	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	27	3	4	5	5	10
c)	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	68	6	16	16	15	15
d)	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	108	22	17	21	25	23
đ	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	259	44	50	55	50	60

e)	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-
g)	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	7.861	1.398	1.457	1.404	1.970	1.632
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	943	257	155	142	128	261



CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT 2016 – 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 14/7 /2016
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng	Chia ra các năm				
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Đất nông nghiệp	13	-	-	3	4	6
Trong đó:						
Đất trồng cây hàng năm khác	13	-	-	3	4	6



CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường